

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 10
.....



LILAMA 10.JSC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2010

HÀ NỘI, 10/2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối năm 30/9/2010	Số đầu năm 01/1/2010
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		323.399.648.647	334.359.995.544
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		75.408.176.011	72.566.921.683
1. Tiền	111	V.01	47.990.576.011	22.375.255.016
2. Các khoản tương đương tiền	112		27.417.600.000	50.191.666.667
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		97.053.797.841	86.061.765.397
1. Phải thu của khách hàng	131		63.197.669.115	48.336.681.272
2. Trả trước cho người bán	132		33.624.292.382	38.200.395.348
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	2.055.296.344	801.110.777
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.823.460.000)	(1.276.422.000)
IV. Hàng tồn kho	140		129.767.154.078	162.338.596.403
1. Hàng tồn kho	141	V.04	129.767.154.078	162.338.596.403
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.170.520.717	13.392.712.061
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.226.129.911	631.133.101
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.345.293.883	5.262.823.418
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.599.096.923	7.498.755.542
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		292.871.688.563	154.655.959.649
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
I. Tài sản cố định	220		266.536.158.574	126.013.914.413
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	30.312.255.534	36.226.766.018
- Nguyên giá	222		134.153.676.815	125.024.248.174
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(103.841.421.281)	(88.797.482.156)

2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		151.238.695
- Nguyên giá	225			1.032.165.013
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			(880.926.318)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	5.790.942.000	5.790.942.000
- Nguyên giá	228		5.790.942.000	5.790.942.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	230.432.961.040	83.844.967.700
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		26.280.793.625	26.280.793.625
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	26.280.793.625	26.280.793.625
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		54.736.364	2.361.251.611
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	54.736.364	2.361.251.611
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		616.271.337.210	489.015.955.193
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		473.736.241.122	364.059.903.315
I. Nợ ngắn hạn	310		328.456.913.332	314.563.822.712
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	141.932.462.391	132.732.774.582
2. Phải trả người bán	312		50.289.511.566	24.905.213.058
3. Người mua trả tiền trước	313		117.319.858.140	127.880.414.166
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		2.341.906.305	4.531.193.438
5. Phải trả người lao động	315		4.645.759.949	13.573.287.950
6. Chi phí phải trả	316	V.17	0	
7. Phải trả nội bộ	317		0	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	10.643.325.069	10.163.734.366
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.284.089.912	777.205.152
II. Nợ dài hạn	330		145.279.327.790	49.496.080.603
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	145.216.395.021	48.694.696.840
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		62.932.769	801.383.763

7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		142.535.096.088	124.956.051.878
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	142.535.096.088	124.956.051.878
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90.000.000.000	90.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.000.000.000	5.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(2.023.313.414)	(2.023.313.414)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	1.556.026
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		21.150.806.158	13.036.477.304
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.411.730.918	782.785.998
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		26.995.872.426	18.158.545.964
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		0	
12. Quỹ hỗ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		616.271.337.210	489.015.955.193
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440			
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại (USD)			1.491.297,34	327.170,11
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà nội, ngày 22 tháng 10 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

(ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Văn Long





TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Văn Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

(Từ 01/1/2010 đến ngày 30/09/2010)

PHẦN I - LÃI LỖ

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 3- 2010	Quý 3- 2009	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	110.124.387.917	134.809.544.957	453.566.509.661	383.479.316.562
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01-02)	10		110.124.387.917	134.809.544.957	453.566.509.661	383.479.316.562
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	95.837.525.189	117.353.519.027	401.560.476.888	345.525.816.979
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		14.286.862.728	17.456.025.930	52.006.032.773	37.953.499.583
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	421.459.870	1.156.016.738	4.027.041.373	1.456.052.144
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.995.273.627	2.314.760.281	10.146.205.763	5.810.306.655
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.995.273.627	2.314.760.281	10.146.205.763	5.646.885.519
8. Chi phí bán hàng	24					
- Chi phí bán hàng	24A					
- Chi phí chờ kết chuyển (14221)	24B					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.587.193.404	5.732.594.877	15.013.041.274	12.349.000.290
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		8.125.855.567	10.564.687.510	30.873.827.109	21.250.244.782
11. Thu nhập khác	31		424.451	135.904.759	543.170.595	2.770.280.535
12. Chi phí khác	32		208	0	473.138.730	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		424.243	135.904.759	70.031.865	2.770.280.535
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.126.279.810	10.700.592.269	30.943.858.974	24.020.525.317
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.015.784.976	1.348.984.628	3.881.826.436	3.447.665.652
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		7.110.494.834	9.351.607.641	27.062.032.538	20.572.859.665
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Văn Long






TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Văn Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**Từ 01/01/2010 đến 30/9/2010**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 3/2010	Quý 3/2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		464.376.983.616	433.380.546.399
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(274.287.347.494)	(182.441.312.043)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(102.396.676.707)	(83.188.531.480)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(10.146.205.763)	(4.320.082.519)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(6.304.843.557)	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		5.648.213.707	2.457.200.604
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	7		(51.936.601.106)	(37.432.225.293)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		24.953.522.696	128.455.595.668
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(124.461.397.576)	(55.663.971.933)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		193.600.000	2.776.890.476
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	9.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.027.041.373	1.456.052.144
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(120.240.756.203)	(42.431.029.313)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32		0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		331.381.484.691	232.061.177.056
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(224.648.971.669)	(160.540.446.818)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1.011.127.032)	(136.918.032)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.320.923.500)	(11.341.509.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		98.400.462.490	60.042.303.006
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		3.113.228.983	146.066.869.361
Tiền tồn đầu kỳ	60		72.566.921.683	8.621.485.974
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(271.974.655)	(163.421.136)
Tiền tồn cuối kỳ	70		75.408.176.011	154.524.934.199

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thu Hồng

[Signature]



TỔNG GIÁM ĐỐC

Dương Văn Long

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2010

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần LILAMA 10 tiền thân là Xí nghiệp Liên hợp Lắp máy số 10 trực thuộc Liên Hiệp các Xí nghiệp Lắp máy Bộ Xây dựng. Là một Doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt nam. Từ ngày 01/01/2007, Công ty chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần được Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận kinh doanh Công ty cổ phần số 0103015215 ngày 29/12/2006.

2- Lĩnh vực kinh doanh

- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình XD;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, ôxy; Phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Gia công chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Làm sạch và sơn phủ bề mặt kim loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị và các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng;
- Thí nghiệm, chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động và kiểm tra chất lượng mối hàn kim loại;
- Đầu tư, XD, Kinh doanh bất động sản, nhà ở, trang trí nội thất (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Thiết kế kết cấu: Đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp và phục vụ ngành lắp máy;
- Thiết kế hệ thống dây chuyền công nghệ chế tạo máy và lắp máy phục vụ ngành lắp máy;
- Thiết kế hệ thống điều khiển nhiệt điện đối với công trình công nghiệp.

3- Ngành nghề kinh doanh

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm (dương lịch).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành phù hợp với hoạt động của Doanh nghiệp. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3- **Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ, được quy đổi ra Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh. Nghiệp vụ tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng, do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm. Được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; Hàng tồn kho được tính theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho ;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; Cty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (Phương pháp đường thẳng).

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Cty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: (Công ty được chuyển đổi từ DNNN sang Công ty CP từ ngày 01/1/2007 theo nghị định 187/2004 ngày 16/11/2004. Hiện tại DN đang được miễn giảm thuế TNDN 2 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong thời gian 2 năm tiếp theo).

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	(Đơn vị tính: đồng)	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
01- Tiền		
- Tiền mặt; Tiền gửi ngân hàng	47.990.576.011	22.375.255.016
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	27.417.600.000	50.191.666.667
- Tiền đang chuyển		
Cộng	75.408.176.011	72.566.921.683
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	0	0
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động (lương ứng trước)		
- Phải thu khác	2.055.296.344	801.110.777
Cộng	2.055.296.344	801.110.777
04- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	5.273.527.130	3.163.088.909
- Công cụ, dụng cụ	607.524.039	1.062.133.344
- Chi phí SX, KD dở dang	123.886.102.909	158.113.374.150
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	129.767.154.078	162.338.596.403
(Giá trị hàng tồn kho chủ yếu là khối lượng XDCB dở dang của các công trình và sẽ được nghiệm thu sang các quý tiếp theo nên không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho)		
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dự phòng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		0

- Tiền thuê đất

Cộng

0

0

(Khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước phát sinh từ Quý 2/2007)

06- Phải thu dài hạn nội

- Cho vay dài hạn nội bộ

...

...

- Phải thu dài hạn nội bộ khác

....

...

Cộng

07- Phải thu dài hạn khác

Số cuối kỳ

Số đầu năm

- Ký quỹ, ký cược dài hạn

...

..

- Các khoản tiền nhận ủy thác

...

..

- Cho vay không có lãi

...

..

- Phải thu dài hạn khác

..

..

Cộng

...

..

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	8.983.366.653	31.497.945.651	82.086.811.233	1.678.011.969	778.112.668	125.024.248.174
- Mua trong năm		2.217.043.100	6.759.071.905	152.113.636		9.128.228.641
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác(mua lại TSCĐ thuê tài chính)			1.200.000			1.200.000
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	8.983.366.653	33.714.988.751	88.847.083.138	1.830.125.605	778.112.668	134.153.676.815
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.631.085.035	26.522.208.834	53.135.519.298	1.079.588.168	429.080.821	88.797.482.156
- Khấu hao trong năm	333.991.895	1.970.070.531	11.548.639.497	129.879.000	65.746.179	14.048.327.102
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Tăng khác(mua lại TSCĐ thuê tài chính)			995.612.023			995.612.023
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	7.965.076.930	28.492.279.365	65.679.770.818	1.209.467.168	494.827.000	103.841.421.281
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	1.352.281.618	4.975.736.817	28.951.291.935	598.423.801	349.031.847	36.226.766.018
- Tại ngày cuối năm	1.018.289.723	5.222.709.386	23.167.312.320	620.658.437	283.285.668	30.312.255.534

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thi	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình #	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm			1.032.165.013			1.032.165.013
- Thuê tài chính trong năm						0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			1.200.000			1.200.000
- Tăng khác						0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Giảm khác			1.033.365.013			1.033.365.013
Số dư cuối năm			0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm			880.926.318			880.926.318
- Khấu hao trong năm			86.013.684			86.013.684
- Mua lại TSCĐ thuê TC						0
- Tăng khác						0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Giảm khác			966.940.002			966.940.002
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của						
TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu năm	0	0	151.238.695	0	0	151.238.695
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bquyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Nhãn hiệu hàng hoá	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	5.790.942.000				0	5.790.942.000
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác	0					0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	5.790.942.000	0	0	0	0	5.790.942.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm					0	0
- Khấu hao trong năm						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán (...)						0
- Giảm khác (...)						0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	5.790.942.000	0	0	0	0	5.790.942.000
- Tại ngày cuối năm	5.790.942.000	0	0	0	0	5.790.942.000

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XDCB dở dang:

Trong đó

- + Công trình: Cầu KC50-42 – Hoà Bình
- + Công trình: Cầu cảng KC50-42
- + Công trình: Thuỷ điện Nậm công 3
- + Công trình: Nhà văn phòng Thanh xuân

Số cuối kỳ

Số đầu năm

230.432.961.040

83.844.967.700

1.734.384.961

260.799.568

134.284.098.106

47.576.308.849

96.148.862.934

34.273.474.322

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				

- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13- Đầu tư dài hạn khác:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	...	...
- Đầu tư trái phiếu	...	...
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	...	...
- Cho vay dài hạn	...	..
- Đầu tư dài hạn khác:	26.280.793.625	26.280.793.625
+ Góp vốn cổ phần vào Công ty đầu tư & PT đô thị Lilama	26.280.793.625	26.280.793.625
Cộng	26.280.793.625	26.280.793.625

Khoản đầu tư dài hạn khác (không phải là khoản đầu tư tài chính), là do Công ty góp vốn và trực tiếp điều hành SXKD, nên không trích lập dự phòng

14- Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước	54.736.364	2.361.251.611
Cộng	54.736.364	2.361.251.611
15- Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn NH	114.314.753.391	102.355.520.550
- Vay đối tượng khác	26.743.500.000	26.743.500.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	874.209.000	3.633.754.032
Cộng	141.932.462.391	132.732.774.582
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.981.226.317	4.404.243.438
- Thuế thu nhập cá nhân	170.859.188	121.950.000
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	189.820.800	
- Các loại thuế khác	0	5.000.000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	2.341.906.305	4.531.193.438

17- Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		

- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí bảo hành công trình
- Chi phí trả trước khác

Cộng

0

0

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	3.669.427.623	2.935.289.439
- Bảo hiểm xã hội		906.178.622
- Bảo hiểm y tế		248.431.998
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Bảo hiểm thất nghiệp	167.311.860	
- Phải thu khác(đư có)	423.941.594	611.162.794
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.382.643.992	5.462.671.513

Cộng

10.643.325.069

10.163.734.366

19- Phải trả dài hạn nội bộ

- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng

20- Vay và nợ dài hạn

a - Vay dài hạn

- Vay ngân hàng	145.216.395.021	48.694.696.840
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		

b - Nợ dài hạn

- Thuê tài chính	0	0
- Nợ dài hạn khác		

Cộng

145.216.395.021

48.694.696.840

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	0					
Trên 1 năm đến 5 năm	141.551.777	4.633.745	136.918.032	379.689.782	105.853.718	273.836.064
Trên 5 năm	0					

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Số cuối kỳ

Số đầu năm

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
b- Thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		...
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		...
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		...

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: Xem phụ lục số 01

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	45.900.000.000	45.900.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	44.100.000.000	44.100.000.000
Cộng	90.000.000.000	90.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu & phân phối

cổ tức, chia lợi nhuận:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	...	
+ Vốn góp đầu năm	90.000.000.000	90.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	...	
+ Vốn góp cuối năm	90.000.000.000	90.000.000.000
- Cổ tức đã chi trả trong kỳ	7.120.000.000	11.570.000.000

d- Cổ tức

+ Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

(theo NQ/QĐ/HĐCD ngày 10/4/2010 chi trả 15 % cổ tức năm 2009; đã tạm ứng 7 % trong năm 2009, còn lại 8 % đã chi trả trong tháng 5/2010)

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 13.350.000.000

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....

+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.000.000	9.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	100.000	100.000
+ Cổ phiếu phổ thông	100.000	100.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.900.000	8.900.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.900.000	8.900.000

+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

10.000

10.000

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư XD cơ bản, mua sắm máy móc thiết bị, phương tiện phục vụ SXKD.

- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

+ Bù đắp các khoản lỗ năm trước, các khoản chi phí không được tính vào chi phí thu nhập chịu thuế theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí

Số cuối kỳ

Số đầu năm

- Nguồn kinh phí được cấp

.....

.....

- Chi sự nghiệp

(...)

(.....)

- Nguồn kinh phí còn lại

.....

.....

24- Tài sản thuê ngoài

(1) - Giá trị tài sản thuê

.....

.....

- TSCĐ thuê ngoài

.....

.....

- Tài sản khác thuê

.....

.....

(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê

động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

.....

.....

- Từ 1 năm trở xuống

.....

.....

- Trên 1 năm đến 5 năm

.....

.....

- Trên 5 năm

.....

.....

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

(Đơn vị tính:.....)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

30/09/2010

30/09/2009

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mẫu số 01)

453.566.509.661 383.479.316.562

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng

453.566.509.661 383.479.316.562

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

...

...

- Doanh thu hợp đồng XD (Đối với DN có hoạt động xây lắp)

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;

...

...

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận

...

...

đến thời điểm lập báo cáo tài chính;

...

...

26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mẫu số 02)

...

...

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại

- Giảm giá hàng bán

- Hàng bán bị trả lại

- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)

- Thuế tiêu thụ đặc biệt

- Thuế xuất khẩu

27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mẫu số 10)

Trong đó:

- 28- Giá vốn hàng bán (Mẫu số 11)

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mẫu số 21)

30- Chi phí tài chính (Mẫu số 22)

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mẫu số 51)

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mẫu số 51)	<u>30/9/2010</u>	<u>30/9/2009</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.881.826.436	3.447.665.652
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.881.826.436	3.447.665.652

32- Chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mục số 52)

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mục số 52)	<u>30/09/2010</u>	<u>30/09/2009</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	...	...
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các	(...)	(...)

khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	...	...

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	<u>30/09/2010</u>	<u>30/09/2009</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	135.177.310.348	49.450.117.379
- Chi phí nhân công	98.806.372.982	74.012.042.235
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.163.012.807	12.080.512.123
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	314.072.841	264.898.183
- Chi phí khác bằng tiền	55.150.767.064	51.061.977.214
Cộng	303.611.536.042	186.869.547.134

34- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>30/09/2010</u>	<u>30/09/2009</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán xác định lợi nhuận lỗ hoặc phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		...
Các khoản điều chỉnh tăng:		...
Các khoản điều chỉnh giảm:		...
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		...
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		...
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu ;		...

35. Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo (năm 2009 và năm 2010)

- Lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2009	9.351.607.641 đồng
- Lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2010	7.110.494.834 đồng
- Lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2010 so với Quý 3 năm 2009 tăng :	-2.241.112.807 đồng
Tương đương giảm	-23,97 % so với cùng kỳ năm trước
- Lợi nhuận sau thuế 9 tháng đầu năm 2009	20.572.859.665 đồng
- Lợi nhuận sau thuế 9 tháng đầu năm 2010	27.062.032.538 đồng
- LNST 9 tháng đầu năm 2010 so với 9 tháng đầu năm 2009 tăng:	6.489.172.873 đồng
Tương đương tăng thêm	31,54 % so với cùng kỳ năm trước

Nguyên nhân chủ yếu làm tăng lợi nhuận như sau:

Trong 9 tháng đầu năm 2010, HĐQT và Ban Tổng Giám đốc đã hoạch định kế hoạch cụ thể cho từng khối lượng công việc. Từ đó các bộ phận nghiệp vụ phát huy tối đa năng lực của đơn vị mình, công việc được đẩy nhanh tiến độ hoàn thành việc xác định khối lượng hoàn thành và thu vốn rất khẩn trương.

Công ty cổ phần LILAMA10 tiếp tục giữ vững uy tín với các bên chủ đầu tư trong nước và Quốc tế. Công ty là một trong những doanh nghiệp đứng đầu ngành Xây dựng và lắp đặt. Trong giai đoạn hiện nay Công ty đang đẩy nhanh tiến độ đàm phán để đi đến ký kết một số hợp đồng trong nước và một số hợp đồng ngoại. Một số hợp đồng ngoại đang thi công tại nước ngoài đã thực hiện được 2/3 thời gian, nhưng do LILAMA10 khẳng định được thương hiệu của mình nên các chủ đầu tư cũng đang đàm phán để gia hạn thêm hợp đồng với LILAMA10.

Đồng thời do cơ cấu lại bộ máy lao động, thúc đẩy tăng năng suất chất lượng, tích cực nghiệm thu, thu hồi vốn....

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính:.....)

30/09/2010

30/09/2009

36- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong cùng ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3- Thông tin về các bên liên quan:.....

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2):.

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3)

Hà nội , ngày 20 tháng 10 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)


Nguyễn Văn Hùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC


Đặng Văn Long